

Thanh khoản tiếp tục lập đỉnh

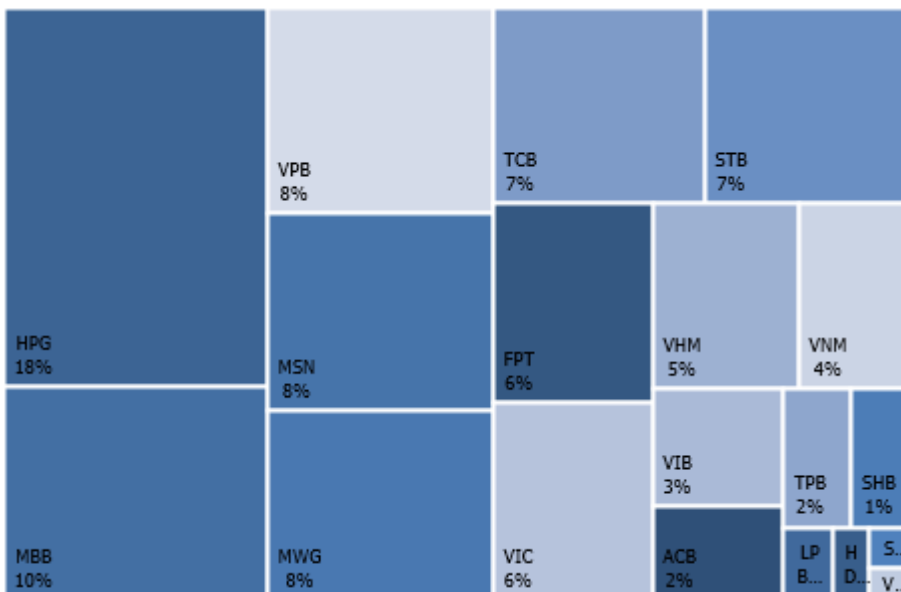
Trong tuần 29, thanh khoản trên thị trường đánh dấu chuỗi bảy tuần tăng trưởng liên tiếp. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 374.6 triệu chứng quyền/543.8 tỷ đồng, lần lượt tăng 6.5%/26.0% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, HPG và MBB là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 28% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như VPB, MSN, MWG, TCB và STB.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CVRE2408 (+154.6%), CVHM2513 (+63.4%) và CVRE2514 (+58.2%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CFPT2508 (-90.6%), CVRE2407 (-51.4%) và CVNM2503 (-35.5%).

Thị trường chứng quyền trong tuần vừa qua duy trì diễn biến sôi động khi thanh khoản tiếp tục lập đỉnh mới, nổi dài đà tăng suốt nhiều tuần liên tiếp. Bên cạnh đó, số lượng chứng quyền tăng giá tiếp tục chiếm ưu thế rõ rệt, phản ánh dòng tiền đang duy trì xu hướng tích cực và tâm lý nhà đầu tư ngày càng cải thiện. Dựa trên kết quả định giá bằng mô hình Black-Scholes, một số mã chứng quyền đang được định giá thấp (undervalued), nổi bật gồm: CVHM2507, CVHM2508 và CVRE2507. Ở hướng ngược lại, các mã như CMSN2516, CVHM2516 và CHPG2525 đang trong trạng thái bị định giá cao (overvalued), theo thống kê trên tổng số 235 mã chứng quyền được định giá.

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	235
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	374
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	544
CW tăng giá	149
CW giảm giá	64
CW tham chiếu	4

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. Định giá chứng quyền

Chứng quyền	235
Định giá thấp	28
Định giá cao	207

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. Top CW định giá thấp

Mã	Giá thị trường	Giá nội tại	Chênh lệch
CVHM2507	7,100	8,616	(1,516)
CVHM2508	6,960	8,424	(1,464)
CVRE2507	1,550	2,416	(866)

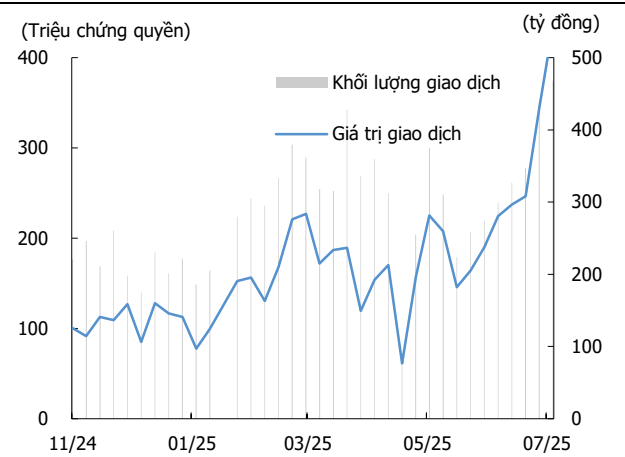
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Phòng phân tích

Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW



Nguồn: FiinproX, KIS Research

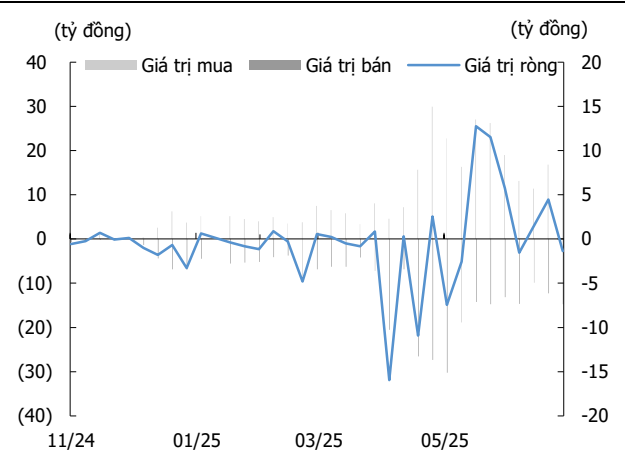
Bảng 4. Top 10 giá trị giao dịch

(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CHPG2406	24/10/2025	1,170	(6.9)	33.7
CHPG2408	24/07/2025	1,080	4.5	21.6
CMBB2503	23/10/2025	3,030	5.9	18.2
CMBB2511	18/05/2026	1,530	1.3	16.6
CMSN2503	23/10/2025	1,970	20.9	14.8
CTCB2503	23/10/2025	5,480	9.8	14.3
CVIC2502	23/10/2025	15,100	8.2	13.5
CVIC2509	08/01/2026	13,700	11.8	13.4
CSTB2410	31/10/2025	4,120	15.1	12.4
CHPG2518	18/05/2026	2,060	5.6	12.3

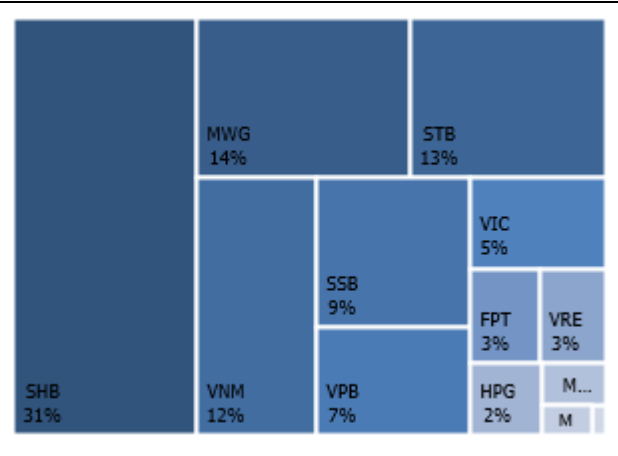
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CVNM2511	18/05/2026	1,880	(2.1)	1.74	(0.00)	1.74
CSHB2504	17/11/2025	1,290	(4.8)	1.33	(0.73)	0.60
CSTB2509	16/10/2025	2,300	21.8	0.90	(0.35)	0.55

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CHPG2513	16/10/2025	840	-	0.26	(1.06)	(0.80)
CHDB2504	17/11/2025	500	(96.2)	0.38	(1.16)	(0.78)
CVJC2503	17/09/2025	300	(33.3)	0.04	(0.64)	(0.60)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	116,345.3	30.0%	8	97,500.0	11.9	10,995,683.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	70,069.5	2.1%				
BID	BIDV	Tài chính	269,269.2	17.5%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	38,971.9	27.3%				
CTG	VietinBank	Tài chính	241,918.1	27.2%				
FPT	FPT Corp	CNTT	186,647.6	41.1%	17	153,847.0	30.5	30,113,612.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	159,536.0	1.9%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	121,600.0	0.9%				
HDB	HDBank	Tài chính	85,279.5	16.8%	4	4,440.0	2.5	7,925,004.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	198,794.6	22.6%	24	439,384.0	96.6	73,132,710.0
MBB	MBBank	Tài chính	165,981.8	23.2%	15	334,811.0	54.3	27,870,806.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	113,773.6	25.8%	14	222,990.0	42.9	29,204,200.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	104,537.7	48.8%	13	253,138.0	41.3	28,294,000.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	57,726.6	4.8%	5	28,790.0	7.8	6,545,700.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	56,331.0	0.3%	4	2,700.0	1.6	5,847,200.0
PLX	Petrolimex	Năng lượng	47,393.1	17.1%				
LPB	Ngân hàng Lộc Phát	Tài chính	103,360.0	0.8%	2	40,460.0	3.5	6,153,200.0
SAB	SABECO	TD thiết yếu	61,819.5	58.8%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	62,705.5	41.2%				
STB	Sacombank	Tài chính	94,637.8	20.2%	19	615,090.0	38.8	11,206,900.0
TCB	Techcombank	Tài chính	256,100.9	22.5%	11	310,882.0	40.0	13,891,390.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	39,893.5	24.1%	3	35,798.0	9.1	5,151,600.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	517,216.3	22.1%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	394,311.6	10.6%	16	1,436,365.0	26.0	4,265,000.0
VIB	VIBBank	Tài chính	58,075.1	5.0%	7	96,056.0	15.0	18,468,400.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	455,015.7	6.8%	8	1,040,220.0	30.5	2,200,000.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	55,197.3	11.3%	2	940.0	1.3	7,333,200.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	125,815.3	48.5%	14	95,006.0	19.7	28,737,873.0
VPB	VPBank	Tài chính	169,389.3	25.3%	16	311,735.0	44.8	46,727,060.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	66,919.8	18.3%	15	457,090.0	24.9	9,258,131.0

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 8. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CACB2509	3.0000 : 1	1,800	1,490	ACB	20,500	24,970	22,650	(9.8)	189	21/01/2026
2	CFPT2516	10.0000 : 1	2,400	2,490	FPT	118,000	142,900	126,000	(11.6)	189	21/01/2026
3	CHPG2522	2.4982 : 1	2,300	2,880	HPG	21,651	28,846	25,900	(10.3)	248	19/03/2026
4	CHPG2523	2.4982 : 1	2,000	2,320	HPG	24,149	29,945	25,900	(13.6)	340	19/06/2026
5	CMBB2515	3.0000 : 1	1,750	1,470	MBB	27,000	31,410	27,200	(14.4)	248	19/03/2026
6	CMBB2514	3.0000 : 1	2,100	1,780	MBB	24,000	29,340	27,200	(8.4)	158	19/12/2025
7	CMSN2515	8.0000 : 1	2,400	2,700	MSN	64,000	85,600	79,100	(10.3)	158	19/12/2025
8	CMWG2514	5.0000 : 1	2,650	2,370	MWG	64,000	75,850	70,700	(7.4)	158	19/12/2025
9	CSTB2520	3.0000 : 1	3,300	2,750	STB	48,000	56,250	50,200	(13.4)	248	19/03/2026
10	CSTB2519	3.0000 : 1	3,000	2,750	STB	51,000	59,250	50,200	(17.8)	340	19/06/2026
11	CTCB2511	3.0000 : 1	2,200	2,290	TCB	35,000	41,870	36,250	(15.1)	248	19/03/2026
12	CTCB2510	3.0000 : 1	2,800	2,500	TCB	31,000	38,500	36,250	(7.7)	158	19/12/2025
13	CTPB2504	2.0000 : 1	1,800	1,720	TPB	13,000	16,440	15,100	(9.1)	158	19/12/2025
14	CVHM2515	5.0000 : 1	4,000	7,240	VHM	61,000	97,200	96,000	(5.0)	158	19/12/2025
15	CVIB2507	1.7565 : 1	2,400	2,280	VIB	14,930	18,935	17,100	(10.1)	158	19/12/2025
16	CVNM2514	8.0000 : 1	1,700	1,350	VNM	56,000	66,800	60,200	(10.0)	189	21/01/2026
17	CVRE2515	2.0000 : 1	3,000	4,020	VRE	24,000	32,040	29,450	(9.1)	158	19/12/2025
18	CHPG2521	3.3309 : 1	1,200	1,310	HPG	23,316	27,679	25,900	(6.5)	146	09/12/2025
19	CSHB2506	2.0000 : 1	1,400	1,050	SHB	14,200	16,300	14,200	(12.8)	146	09/12/2025
20	CSTB2518	4.0000 : 1	1,300	2,320	STB	44,000	53,280	50,200	(8.6)	146	09/12/2025
21	CACB2507	1.6712 : 1	2,000	1,610	ACB	20,890	23,581	22,650	(4.5)	88	10/10/2025
22	CACB2508	1.6712 : 1	2,100	1,640	ACB	21,726	24,467	22,650	(7.9)	150	11/12/2025
23	CFPT2515	9.9152 : 1	2,500	1,740	FPT	122,948	140,200	126,000	(9.9)	150	11/12/2025
24	CFPT2514	9.9152 : 1	2,300	1,460	FPT	118,982	133,458	126,000	(5.4)	88	10/10/2025
25	CHPG2520	1.6654 : 1	2,200	2,610	HPG	23,316	27,663	25,900	(6.4)	150	11/12/2025
26	CHPG2519	1.6654 : 1	2,100	2,620	HPG	22,483	26,846	25,900	(3.6)	88	10/10/2025
27	CLPB2502	4.6575 : 1	1,100	640	LPB	34,466	37,447	34,600	(9.1)	88	10/10/2025
28	CLPB2501	4.6575 : 1	1,200	740	LPB	36,329	39,776	34,600	(14.4)	150	11/12/2025
29	CMBB2512	2.0000 : 1	1,800	1,600	MBB	25,000	28,200	27,200	(4.6)	88	10/10/2025
30	CMBB2513	2.0000 : 1	1,900	1,620	MBB	26,000	29,240	27,200	(8.0)	150	11/12/2025
31	CMSN2513	5.0000 : 1	2,200	3,240	MSN	65,000	81,200	79,100	(5.4)	88	10/10/2025
32	CMSN2514	5.0000 : 1	2,300	3,240	MSN	68,000	84,200	79,100	(8.8)	150	11/12/2025
33	CMWG2513	5.0000 : 1	2,200	1,990	MWG	67,000	76,950	70,700	(8.7)	150	11/12/2025
34	CMWG2512	5.0000 : 1	1,900	1,840	MWG	65,000	74,200	70,700	(5.3)	88	10/10/2025
35	CSTB2517	2.0000 : 1	3,400	4,000	STB	45,000	53,000	50,200	(8.1)	150	11/12/2025
36	CSTB2516	2.0000 : 1	3,000	4,270	STB	43,000	51,540	50,200	(5.5)	88	10/10/2025
37	CTCB2508	2.0000 : 1	2,100	2,600	TCB	32,000	37,200	36,250	(4.5)	88	10/10/2025
38	CTCB2509	2.0000 : 1	2,300	2,580	TCB	34,000	39,160	36,250	(9.2)	150	11/12/2025
39	CVHM2513	5.0000 : 1	1,300	4,860	VHM	74,000	98,300	96,000	(6.1)	88	10/10/2025
40	CVHM2514	5.0000 : 1	1,600	5,750	VHM	72,000	100,750	96,000	(8.4)	150	11/12/2025
41	CVIB2505	1.7565 : 1	1,600	1,080	VIB	16,687	18,584	17,100	(8.4)	150	11/12/2025
42	CVIB2506	1.7565 : 1	1,600	1,160	VIB	15,808	17,846	17,100	(4.6)	88	10/10/2025
43	CVNM2513	4.8291 : 1	1,900	1,230	VNM	60,846	66,786	60,200	(10.0)	150	11/12/2025
44	CVNM2512	4.8291 : 1	1,800	1,010	VNM	58,915	63,792	60,200	(5.7)	88	10/10/2025
45	CVPB2515	1.9471 : 1	1,600	2,100	VPB	18,497	22,586	21,350	(6.8)	150	11/12/2025

46	CVPB2514	1.9471 : 1	1,500	2,220	VPB	17,524	21,847	21,350	(3.7)	88	10/10/2025
47	CVRE2513	2.0000 : 1	1,600	1,740	VRE	30,000	33,480	29,450	(13.0)	150	11/12/2025
48	CVRE2514	2.0000 : 1	1,400	1,280	VRE	30,000	32,560	29,450	(10.6)	88	10/10/2025
49	CFPT2513	12.8897 : 1	1,700	810	FPT	133,855	144,296	126,000	(12.5)	306	18/05/2026
50	CHPG2518	2.4982 : 1	1,700	2,060	HPG	23,316	28,462	25,900	(9.1)	306	18/05/2026
51	CMBB2511	3.0000 : 1	1,800	1,530	MBB	25,000	29,590	27,200	(9.1)	306	18/05/2026
52	CMSN2512	7.0000 : 1	2,200	3,580	MSN	60,000	85,060	79,100	(9.7)	306	18/05/2026
53	CMWG2511	6.0000 : 1	2,400	2,180	MWG	64,000	77,080	70,700	(8.9)	306	18/05/2026
54	CSTB2515	3.0000 : 1	2,900	4,680	STB	40,000	54,040	50,200	(9.8)	306	18/05/2026
55	CTCB2507	3.0000 : 1	2,800	3,520	TCB	28,500	39,060	36,250	(9.0)	306	18/05/2026
56	CTPB2503	2.0000 : 1	1,700	1,820	TPB	13,000	16,640	15,100	(10.2)	306	18/05/2026
57	CVHM2512	4.0000 : 1	2,950	11,150	VHM	58,000	102,600	96,000	(10.0)	306	18/05/2026
58	CVIB2504	1.7565 : 1	1,900	1,560	VIB	16,687	19,427	17,100	(12.3)	306	18/05/2026
59	CVNM2511	6.0000 : 1	2,200	1,880	VNM	55,000	66,280	60,200	(9.3)	306	18/05/2026
60	CVPB2513	2.0000 : 1	2,500	2,610	VPB	18,000	23,220	21,350	(9.4)	306	18/05/2026
61	CVRE2512	2.0000 : 1	2,900	4,260	VRE	23,500	32,020	29,450	(9.1)	306	18/05/2026
62	CFPT2511	9.9152 : 1	2,400	1,880	FPT	122,948	141,589	126,000	(10.8)	178	08/01/2026
63	CFPT2512	9.9152 : 1	2,800	2,170	FPT	124,931	146,447	126,000	(13.8)	269	09/04/2026
64	CHPG2517	1.6654 : 1	3,000	4,220	HPG	21,234	28,262	25,900	(8.4)	269	09/04/2026
65	CMBB2510	2.0000 : 1	2,800	3,080	MBB	24,500	30,660	27,200	(12.3)	269	09/04/2026
66	CMBB2509	2.0000 : 1	2,400	2,270	MBB	24,500	29,040	27,200	(7.4)	178	08/01/2026
67	CMSN2511	8.0000 : 1	1,700	2,990	MSN	59,000	82,920	79,100	(7.4)	178	08/01/2026
68	CMWG2509	8.0000 : 1	1,400	2,420	MWG	54,500	73,860	70,700	(4.9)	178	08/01/2026
69	CMWG2510	8.0000 : 1	1,600	2,610	MWG	55,000	75,880	70,700	(7.4)	269	09/04/2026
70	CSTB2513	4.0000 : 1	2,000	3,340	STB	39,000	52,360	50,200	(7.0)	178	08/01/2026
71	CSTB2514	4.0000 : 1	2,200	3,610	STB	39,500	53,940	50,200	(9.7)	269	09/04/2026
72	CTPB2502	1.8644 : 1	1,400	1,760	TPB	13,051	16,332	15,100	(8.5)	178	08/01/2026
73	CVHM2510	4.0000 : 1	2,600	10,850	VHM	57,500	100,900	96,000	(8.5)	178	08/01/2026
74	CVHM2511	4.0000 : 1	3,000	10,640	VHM	58,000	100,560	96,000	(8.2)	269	09/04/2026
75	CVIC2509	4.0000 : 1	3,000	13,700	VIC	68,000	122,800	119,000	(4.1)	178	08/01/2026
76	CVNM2510	7.7265 : 1	1,600	1,010	VNM	58,915	66,719	60,200	(9.9)	178	08/01/2026
77	CVPB2512	1.9471 : 1	2,200	2,660	VPB	18,497	23,676	21,350	(11.1)	269	09/04/2026
78	CVPB2511	1.9471 : 1	2,000	2,530	VPB	18,011	22,937	21,350	(8.3)	178	08/01/2026
79	CVRE2511	2.0000 : 1	2,300	5,120	VRE	21,500	31,740	29,450	(8.3)	269	09/04/2026
80	CFPT2510	24.7880 : 1	1,000	680	FPT	152,693	169,549	126,000	(25.5)	220	19/02/2026
81	CFPT2509	24.7880 : 1	1,000	570	FPT	138,812	152,941	126,000	(17.4)	124	17/11/2025
82	CHDB2505	4.0000 : 1	1,000	670	HDB	27,777	30,457	24,400	(20.2)	220	19/02/2026
83	CHDB2504	4.0000 : 1	1,000	500	HDB	26,666	28,666	24,400	(15.2)	124	17/11/2025
84	CHDB2503	4.0000 : 1	1,000	340	HDB	25,555	26,915	24,400	(9.7)	63	17/09/2025
85	CHDB2502	4.0000 : 1	1,000	20	HDB	24,444	24,524	24,400	(0.9)	3	17/07/2025
86	CHPG2513	3.3309 : 1	1,000	840	HPG	25,721	28,519	25,900	(9.3)	94	16/10/2025
87	CHPG2511	3.3309 : 1	1,000	520	HPG	24,056	25,788	25,900	0.4	3	17/07/2025
88	CHPG2516	3.3309 : 1	1,000	1,090	HPG	27,572	31,203	25,900	(17.1)	220	19/02/2026
89	CHPG2512	3.3309 : 1	1,000	770	HPG	24,888	27,453	25,900	(5.7)	63	17/09/2025
90	CHPG2514	3.3309 : 1	1,000	800	HPG	26,369	29,034	25,900	(10.9)	124	17/11/2025
91	CHPG2515	3.3309 : 1	1,000	920	HPG	26,832	29,896	25,900	(13.4)	154	17/12/2025
92	CMSN2507	10.0000 : 1	1,000	1,000	MSN	77,999	87,999	79,100	(12.7)	94	16/10/2025
93	CMSN2505	10.0000 : 1	1,000	190	MSN	73,333	75,233	79,100	2.1	3	17/07/2025

94	CMSN2510	10.0000 : 1	1,000	770	MSN	83,399	91,099	79,100	(15.7)	220	19/02/2026
95	CMSN2509	10.0000 : 1	1,000	1,010	MSN	81,999	92,099	79,100	(16.6)	154	17/12/2025
96	CMSN2506	10.0000 : 1	1,000	940	MSN	75,555	84,955	79,100	(9.6)	63	17/09/2025
97	CMSN2508	10.0000 : 1	1,000	990	MSN	79,777	89,677	79,100	(14.4)	124	17/11/2025
98	CMWG2507	10.0000 : 1	1,000	1,070	MWG	66,666	77,366	70,700	(9.2)	124	17/11/2025
99	CMWG2508	10.0000 : 1	1,000	1,090	MWG	72,999	83,899	70,700	(16.3)	220	19/02/2026
100	CSHB2503	1.9270 : 1	1,000	1,190	SHB	12,332	14,625	14,200	(2.8)	63	17/09/2025
101	CSHB2504	1.9270 : 1	1,000	1,290	SHB	12,910	15,396	14,200	(7.7)	124	17/11/2025
102	CSHB2502	1.9270 : 1	1,000	1,120	SHB	11,946	14,104	14,200	0.7	3	17/07/2025
103	CSHB2505	1.9270 : 1	1,000	1,570	SHB	13,295	16,320	14,200	(12.9)	220	19/02/2026
104	CSSB2503	4.0000 : 1	1,000	300	SSB	22,345	23,545	19,800	(16.5)	124	17/11/2025
105	CSSB2501	4.0000 : 1	1,000	10	SSB	20,678	20,718	19,800	(5.1)	3	17/07/2025
106	CSSB2502	4.0000 : 1	1,000	200	SSB	21,234	22,034	19,800	(10.8)	63	17/09/2025
107	CSSB2504	4.0000 : 1	1,000	430	SSB	23,123	24,843	19,800	(20.9)	220	19/02/2026
108	CSTB2507	4.0000 : 1	1,000	1,900	STB	39,999	47,599	50,200	2.4	3	17/07/2025
109	CSTB2512	4.0000 : 1	1,100	2,460	STB	45,999	55,839	50,200	(12.7)	220	19/02/2026
110	CSTB2511	4.0000 : 1	1,000	2,050	STB	44,999	53,199	50,200	(8.4)	154	17/12/2025
111	CSTB2510	4.0000 : 1	1,000	2,350	STB	43,999	53,399	50,200	(8.8)	124	17/11/2025
112	CSTB2508	4.0000 : 1	1,000	2,560	STB	40,999	51,239	50,200	(4.9)	63	17/09/2025
113	CSTB2509	4.0000 : 1	1,000	2,300	STB	42,999	52,199	50,200	(6.7)	94	16/10/2025
114	CVHM2506	5.0000 : 1	1,000	9,130	VHM	51,111	96,761	96,000	(4.6)	63	17/09/2025
115	CVHM2505	5.0000 : 1	1,000	7,300	VHM	49,999	86,499	96,000	6.7	3	17/07/2025
116	CVHM2509	5.0000 : 1	1,000	8,370	VHM	56,666	98,516	96,000	(6.3)	154	17/12/2025
117	CVHM2508	5.0000 : 1	1,000	6,960	VHM	54,444	89,244	96,000	3.4	124	17/11/2025
118	CVHM2507	5.0000 : 1	1,000	7,100	VHM	53,333	88,833	96,000	3.9	94	16/10/2025
119	CVIC2507	5.0000 : 1	1,000	12,350	VIC	58,888	120,638	119,000	(2.4)	124	17/11/2025
120	CVIC2506	5.0000 : 1	1,000	12,800	VIC	57,777	121,777	119,000	(3.3)	94	16/10/2025
121	CVIC2504	5.0000 : 1	1,000	11,640	VIC	54,444	112,644	119,000	4.6	3	17/07/2025
122	CVIC2505	5.0000 : 1	1,000	13,100	VIC	55,555	121,055	119,000	(2.7)	63	17/09/2025
123	CVIC2508	5.0000 : 1	1,000	12,400	VIC	60,999	122,999	119,000	(4.2)	154	17/12/2025
124	CVJC2502	10.0000 : 1	1,000	10	VJC	99,999	100,099	93,300	(5.2)	3	17/07/2025
125	CVJC2503	10.0000 : 1	1,000	300	VJC	109,999	112,999	93,300	(16.0)	63	17/09/2025
126	CVNM2508	7.7265 : 1	1,000	410	VNM	67,606	70,774	60,200	(15.0)	124	17/11/2025
127	CVNM2506	7.7265 : 1	1,000	10	VNM	63,314	63,391	60,200	(5.1)	3	17/07/2025
128	CVNM2509	7.7265 : 1	1,000	680	VNM	69,537	74,791	60,200	(19.6)	220	19/02/2026
129	CVNM2507	7.7265 : 1	1,000	250	VNM	65,460	67,392	60,200	(10.8)	63	17/09/2025
130	CVPB2508	1.9471 : 1	1,000	750	VPB	21,093	22,553	21,350	(6.7)	63	17/09/2025
131	CVPB2509	1.9471 : 1	1,100	1,020	VPB	22,066	24,052	21,350	(12.5)	124	17/11/2025
132	CVPB2510	1.9471 : 1	1,100	1,210	VPB	23,040	25,396	21,350	(17.2)	220	19/02/2026
133	CVPB2507	1.9471 : 1	1,000	340	VPB	20,119	20,781	21,350	1.2	3	17/07/2025
134	CVRE2509	4.0000 : 1	1,000	2,310	VRE	21,555	30,795	29,450	(5.4)	124	17/11/2025
135	CVRE2510	4.0000 : 1	1,000	2,220	VRE	22,111	30,991	29,450	(6.0)	154	17/12/2025
136	CVRE2507	4.0000 : 1	1,000	1,550	VRE	19,888	26,088	29,450	11.6	63	17/09/2025
137	CVRE2506	4.0000 : 1	1,000	2,500	VRE	18,999	28,999	29,450	0.4	3	17/07/2025
138	CVRE2508	4.0000 : 1	1,000	2,340	VRE	20,888	30,248	29,450	(3.7)	94	16/10/2025
139	CVPB2506	1.9471 : 1	1,200	1,290	VPB	19,666	22,178	21,350	(5.1)	80	02/10/2025
140	CFPT2508	7.9321 : 1	4,900	1,240	FPT	153,685	163,521	126,000	(22.8)	202	03/02/2026
141	CFPT2507	7.9321 : 1	3,400	120	FPT	153,685	154,637	126,000	(18.4)	18	01/08/2025

142	CHPG2510	2.4982 : 1	2,400	1,870	HPG	24,149	28,821	25,900	(10.2)	202	03/02/2026
143	CHPG2509	2.4982 : 1	1,700	1,190	HPG	23,316	26,289	25,900	(1.6)	18	01/08/2025
144	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	2,680	MBB	24,000	29,360	27,200	(8.4)	202	03/02/2026
145	CMBB2508	2.0000 : 1	2,200	2,110	MBB	23,000	27,220	27,200	(1.2)	18	01/08/2025
146	CHPG2508	1.6654 : 1	2,000	2,890	HPG	22,483	27,296	25,900	(5.2)	97	21/10/2025
147	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	2,950	TCB	25,000	36,800	36,250	(3.4)	97	21/10/2025
148	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	6,580	VRE	17,000	30,160	29,450	(3.4)	97	21/10/2025
149	CACB2505	2.5068 : 1	1,470	1,080	ACB	21,977	24,684	22,650	(8.7)	83	07/10/2025
150	CFPT2505	9.9152 : 1	2,730	830	FPT	156,660	164,890	126,000	(23.4)	175	07/01/2026
151	CHPG2506	3.3309 : 1	1,220	1,500	HPG	23,150	28,146	25,900	(8.1)	175	07/01/2026
152	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	2,300	MBB	22,800	29,700	27,200	(9.5)	265	07/04/2026
153	CMWG2505	6.0000 : 1	1,720	2,090	MWG	61,000	73,540	70,700	(4.5)	83	07/10/2025
154	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	3,720	STB	40,000	51,160	50,200	(4.8)	83	07/10/2025
155	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	2,230	TCB	24,500	37,880	36,250	(6.2)	175	07/01/2026
156	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	7,990	VHM	42,000	97,930	96,000	(5.7)	265	07/04/2026
157	CVNM2504	5.7949 : 1	1,640	800	VNM	62,778	67,414	60,200	(10.8)	83	07/10/2025
158	CVPB2504	2.9206 : 1	1,460	1,710	VPB	19,471	24,465	21,350	(14.0)	265	07/04/2026
159	CACB2502	1.6712 : 1	2,500	1,580	ACB	23,397	26,037	22,650	(13.5)	251	24/03/2026
160	CACB2503	1.6712 : 1	2,100	1,050	ACB	22,562	24,317	22,650	(7.3)	101	23/10/2025
161	CFPT2503	9.9152 : 1	2,800	510	FPT	178,473	183,530	126,000	(31.2)	251	24/03/2026
162	CFPT2502	9.9152 : 1	2,400	240	FPT	168,558	170,938	126,000	(26.1)	101	23/10/2025
163	CHPG2504	1.6654 : 1	2,200	1,990	HPG	24,149	27,463	25,900	(5.8)	101	23/10/2025
164	CHPG2505	1.6654 : 1	2,600	2,480	HPG	24,982	29,112	25,900	(11.1)	251	24/03/2026
165	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	3,030	MBB	22,590	27,855	27,200	(3.5)	101	23/10/2025
166	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	3,250	MBB	23,459	29,107	27,200	(7.6)	251	24/03/2026
167	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	1,970	MSN	75,000	84,850	79,100	(9.5)	101	23/10/2025
168	CMWG2503	5.0000 : 1	2,400	2,190	MWG	63,000	73,950	70,700	(5.0)	101	23/10/2025
169	CMWG2504	5.0000 : 1	2,900	2,530	MWG	66,000	78,650	70,700	(10.7)	251	24/03/2026
170	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	6,460	STB	38,000	50,920	50,200	(4.3)	101	23/10/2025
171	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	5,480	TCB	26,000	36,960	36,250	(3.8)	101	23/10/2025
172	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	10,600	VHM	45,000	98,000	96,000	(5.8)	101	23/10/2025
173	CVIB2502	1.6895 : 1	1,500	620	VIB	17,740	18,787	17,100	(9.4)	101	23/10/2025
174	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	15,100	VIC	45,000	120,500	119,000	(2.2)	101	23/10/2025
175	CVNM2502	4.7916 : 1	2,300	690	VNM	63,249	66,555	60,200	(9.6)	101	23/10/2025
176	CVNM2503	4.7916 : 1	2,600	1,090	VNM	66,123	71,346	60,200	(15.7)	251	24/03/2026
177	CVPB2501	1.9471 : 1	1,600	1,480	VPB	19,471	22,353	21,350	(5.9)	101	23/10/2025
178	CVPB2502	1.9471 : 1	1,900	1,890	VPB	20,444	24,124	21,350	(12.8)	251	24/03/2026
179	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	5,960	VRE	18,000	29,920	29,450	(2.7)	101	23/10/2025
180	CACB2501	2.5068 : 1	1,800	890	ACB	20,473	22,704	22,650	(0.8)	10	24/07/2025
181	CFPT2501	9.9152 : 1	2,500	30	FPT	158,643	158,940	126,000	(20.6)	10	24/07/2025
182	CHPG2502	2.4982 : 1	2,000	1,270	HPG	22,900	26,073	25,900	(0.7)	70	24/09/2025
183	CMBB2501	2.6066 : 1	1,700	2,400	MBB	20,852	27,108	27,200	(0.8)	10	24/07/2025
184	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	4,500	STB	35,500	49,000	50,200	(0.6)	70	24/09/2025
185	CTCB2501	2.0000 : 1	2,500	6,100	TCB	24,000	36,200	36,250	(1.8)	10	24/07/2025
186	CFPT2405	9.8465 : 1	2,900	560	FPT	132,927	138,441	126,000	(8.8)	27	12/08/2025
187	CHPG2410	3.3309 : 1	1,300	960	HPG	23,316	26,514	25,900	(2.4)	27	12/08/2025
188	CFPT2404	14.7697 : 1	2,600	980	FPT	119,142	133,616	126,000	(5.5)	109	31/10/2025
189	CHPG2409	2.4982 : 1	2,300	2,270	HPG	20,818	26,489	25,900	(2.3)	109	31/10/2025

190	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	2,940	MBB	22,590	27,699	27,200	(2.9)	109	31/10/2025
191	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	960	MSN	79,000	84,760	79,100	(9.4)	109	31/10/2025
192	CMWG2407	6.0000 : 1	2,200	750	MWG	70,000	74,500	70,700	(5.7)	109	31/10/2025
193	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	4,120	STB	38,000	50,360	50,200	(3.3)	109	31/10/2025
194	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	2,300	TCB	25,000	36,500	36,250	(2.6)	27	12/08/2025
195	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	2,180	TCB	26,000	36,900	36,250	(3.7)	109	31/10/2025
196	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	14,350	VHM	38,000	95,400	96,000	(3.2)	109	31/10/2025
197	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	10,170	VHM	42,000	92,850	96,000	(0.6)	27	12/08/2025
198	CVIB2407	1.6895 : 1	2,400	1,560	VIB	15,205	17,841	17,100	(4.5)	109	31/10/2025
199	CVNM2407	5.7499 : 1	2,500	420	VNM	65,165	67,580	60,200	(11.0)	109	31/10/2025
200	CVPB2410	2.9206 : 1	1,200	650	VPB	20,444	22,342	21,350	(5.8)	27	12/08/2025
201	CVPB2409	1.9471 : 1	1,800	750	VPB	21,418	22,878	21,350	(8.0)	109	31/10/2025
202	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	7,130	VRE	16,000	30,260	29,450	(3.8)	109	31/10/2025
203	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	3,210	VRE	20,000	29,630	29,450	(1.7)	27	12/08/2025
204	CACB2404	3.3425 : 1	1,300	550	ACB	20,890	22,728	22,650	(0.9)	10	24/07/2025
205	CFPT2402	3.9386 : 1	6,300	250	FPT	132,927	133,912	126,000	(5.7)	10	24/07/2025
206	CHPG2408	3.3309 : 1	1,200	1,080	HPG	22,483	26,080	25,900	(0.8)	10	24/07/2025
207	CHPG2406	3.3309 : 1	1,300	1,170	HPG	23,316	27,213	25,900	(4.9)	102	24/10/2025
208	CMBB2405	3.4754 : 1	1,100	1,290	MBB	22,590	27,073	27,200	(0.7)	10	24/07/2025
209	CMSN2404	4.0000 : 1	3,800	440	MSN	79,000	80,760	79,100	(4.9)	10	24/07/2025
210	CMWG2406	4.0000 : 1	3,100	1,190	MWG	66,000	70,760	70,700	(0.7)	10	24/07/2025
211	CSTB2409	4.0000 : 1	1,600	3,450	STB	36,000	49,800	50,200	(2.2)	10	24/07/2025
212	CVHM2406	4.0000 : 1	2,000	11,650	VHM	50,000	96,600	96,000	(4.5)	10	24/07/2025
213	CVIB2406	3.3789 : 1	1,000	300	VIB	16,050	17,064	17,100	(0.2)	10	24/07/2025
214	CVIC2405	4.0000 : 1	2,100	19,200	VIC	43,000	119,800	119,000	(1.7)	10	24/07/2025
215	CVNM2406	3.8332 : 1	3,000	20	VNM	66,123	66,200	60,200	(9.2)	10	24/07/2025
216	CVPB2407	3.8942 : 1	1,000	200	VPB	20,444	21,223	21,350	(0.9)	10	24/07/2025
217	CVRE2406	4.0000 : 1	1,000	2,610	VRE	19,000	29,440	29,450	(1.1)	10	24/07/2025

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..